CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ & XUẤT NHẬP KHẨU

SAVIMEX

QUYẾT TOÁN
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2012

Kính gởi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

VĂN PHÒNG: 194 NGUYỄN CÔNG TRỨ - QUẬN 1 - TP. HCM *ĐIỆN THOẠI*: 84 - 8 - 38292919 - 38292844
FAX: 84 - 8 - 38299642 - *E-MAIL*: info@savimex.com - *WEBSITE* : www.savimex.com

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX
Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ - Quận I - HCM

Mẫu số B.01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**606,286,406,716**	**548,152,877,193**
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**94,537,747,941**	**72,039,757,041**
1. Tiền (111 , 112)	111	V.01	43,295,747,941	15,880,557,041
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,242,000,000	56,159,200,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**114,422,744,914**	**98,625,378,500**
1. Phaải thu của khách hàng	131		112,237,002,666	86,475,780,574
+ Phải thu khách hàng trong nước (1311)			*49,200,207,763*	*31,547,931,727*
+ Phải thu khách hàng ngoài nước (1312)			*63,036,794,903*	*54,927,848,847*
2. Trả trước cho người bán	132		29,756,915,802	39,457,153,928
+ Trả trước người bán trong nước (3311)			*23,275,177,604*	*34,755,454,120*
+ Trả trước người bán ngoài nước (3312)			*6,481,738,198*	*4,701,699,808*
3. Phải thu nội nộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (1385,1388, 334, 338)	135	V.03	7,281,961,112	7,610,816,521
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(34,853,134,666)	(34,918,372,523)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**383,223,058,639**	**363,132,140,307**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	385,420,622,325	365,329,703,993
- Nguyên liệu, vật liệu (152)			*54,627,549,117*	*58,098,634,398*
- Công cụ dụng cụ (153)			*567,831,669*	*177,016,036*
- CP sản xuất kinh doanh dở dang (154)			*298,175,004,043*	*283,624,446,306*
- Thành phẩm (155)			*26,122,396,543*	*16,795,638,227*
- Hàng hóa (156)			*1,956,275,355*	*3,107,670,749*
- Hàng gửi đi bán (157)			*3,971,565,598*	*3,526,298,277*
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159) (*)	149		(2,197,563,686)	(2,197,563,686)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,102,855,222**	**14,355,601,345**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151		1,556,974,664	93,360,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,599,655,389	10,084,282,207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	3,006,819,650	2,901,668,565
5. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		1,939,405,519	1,276,290,447

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**86,178,148,940**	**83,479,254,250**
(200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**57,867,495,581**	**57,821,839,021**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52,713,194,282	52,641,910,933
+ Nguyên giá	*222*		*128,557,468,550*	*125,231,310,940*
*+ Gía trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(75,844,274,268)*	*(72,589,400,007)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
+ Nguyên giá	*225*			
+ Gía trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,154,301,299	5,179,928,088
+ Nguyên giá	*228*		*6,610,683,449*	*6,504,433,449*
*+ Gía trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*		*(1,456,382,150)*	*(1,324,505,361)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**1,926,254,825**	**1,987,330,367**
+ Nguyên giiá	*241*		*3,515,187,507*	*3,515,187,507*
*+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*242*		*(1,588,932,682)*	*(1,527,857,140)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,462,074,968**	**10,412,221,668**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		10,462,074,968	10,412,221,668
3. Đầu tư dài hạn khác (228)	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15,922,323,566**	**13,257,863,194**
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	15,442,323,566	13,257,863,194
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		480,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**692,464,555,656**	**631,632,131,443**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**411,636,717,225**	**344,845,373,450**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**380,349,194,085**	**294,355,051,345**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76,238,316,944	104,838,825,407
2. Phải trả người bán (331)	312		77,319,867,691	77,274,755,543
+ Phải trả người bán trong nước (3311)			*70,153,847,499*	*72,431,606,747*
+ Phải trả người bán ngoài nước (3312)			*7,166,020,192*	*4,843,148,796*
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		163,476,095,310	50,344,230,702
+ Người mua trong nước ứng trước (1311)			*44,681,939,609*	*4,903,846,419*
+ Người mua ngoài nước ứng trước (1312)			*118,794,155,701*	*45,440,384,283*
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (333)	314	V.16	648,218,961	3,718,905,428
5. Phải trả người lao động (334)	315		5,121,472,290	7,086,231,546
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	12,368,893,525	10,423,645,555
7. Phải trả nội bộ (336)	317		-	-
8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải thu, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	44,466,268,515	41,076,576,056
10. Dự phòng phải thu ngắn hạn	320			
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		710,060,849	(408,118,892)
II. Nợ dài hạn	**330**		**31,287,523,140**	**50,490,322,105**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		622,038,500	569,182,500
4. Vay và nợ dài hạn (341)	334	V.20	30,447,369,342	49,661,830,070
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		218,115,298	259,309,535
7. Dự phòng phải thu dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**280,452,003,189**	**286,302,096,817**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**280,452,003,189**	**286,302,096,817**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)	411		99,634,500,000	99,634,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412		144,032,786,110	144,032,786,110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,315,281,096)	(7,315,281,096)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416		(303,463,086)	(1,177,841,454)
7. Qũy đầu tư phát triển (414)	417		11,967,366,487	10,948,545,926
8. Qũy dự phòng tài chính (415)	418		3,062,693,083	2,553,282,803
9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu (4113)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	420		1,935,502,772	10,188,205,609
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27,437,898,919	27,437,898,919
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**375,835,242**	**484,661,176**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)			2,558,000,000	2,558,000,000
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(2,182,164,758)	(2,073,338,824)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**692,464,555,656**	**631,632,131,443**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1)Tài sản thuê ngoài	23	-	-
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)		276,475,000	276,475,000
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (YEN)		227,240,830	227,240,830
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		424,827.00	424,827.00
3) Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4) Vật tư hàng hóa, tài sản (loại khỏi GTDN)		-	-
4) Nợ khó đòi đã xử lý (loại khỏi GTDN)		2,235,635,923	2,235,635,923
5) Ngoại tệ các loại (USD)		1,933,497.20	671,582.70
5) Ngoại tệ các loại (YEN)		-	-
5) Ngoại tệ các loại (EUR)		250.09	250.09
6) Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 13 tháng 08 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương thị Mai Anh	HOÀNG THỊ KIM PHƯƠNG	BÙI NGỌC QUỚI

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX

2.BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Đơn vị : CÔNG TY CP. HỢP TÁC KINH TẾ & XNK SAVIMEX
Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ - Quận I - HCM

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II - Năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**136,949,724,210**	**76,574,965,996**	**250,244,133,139**	**191,018,758,008**
trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu			*79,626,237,332*	*64,996,413,022*	*184,941,047,793*	*146,809,312,692*
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	**02**		**-**	**-**	**113,671,594**	**-**
- Giảm giá hàng bán			-	-	113,671,594	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	**10**		**136,949,724,210**	**76,574,965,996**	**250,130,461,545**	**191,018,758,008**
4. Gía vốn hàng bán	**11**	VI.27	**121,749,540,305**	**69,875,962,016**	**221,515,054,622**	**170,957,817,709**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**15,200,183,905**	**6,699,003,980**	**28,615,406,923**	**20,060,940,299**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.26	**837,130,933**	**5,964,833,147**	**1,619,344,739**	**11,479,929,866**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.28	**1,607,595,061**	**4,924,524,319**	**2,843,247,870**	**8,425,240,378**
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*996,211,496*	*2,712,576,932*	*1,549,521,242*	*5,320,648,621*
8. Chi phí bán hàng	**24**		**3,449,518,058**	**1,827,485,210**	**5,384,308,834**	**3,880,331,115**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**11,224,401,610**	**11,793,469,189**	**21,878,926,144**	**22,403,580,561**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**(244,199,891)**	**(5,881,641,591)** -	**128,268,814**	**(3,168,281,889)**
11. Thu nhập khác	**31**		**4,572,784,730**	**4,523,362,943**	**5,833,854,070**	**4,523,362,943**
12. Chi phí khác	**32**		**3,819,890,734**	**-**	**3,879,093,628**	**33,006,352**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**752,893,996**	**4,523,362,943**	**1,954,760,442**	**4,490,356,591**
14. Lãi, Lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	**45**		**49,853,300**	**(75,849,825)**	**49,853,300**	**(60,826,070)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**558,547,405**	**(1,434,128,473)**	**2,132,882,556**	**1,261,248,632**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	198,824,711	(522,001,345)	740,573,645	335,307,933
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**	VI.30	**359,722,694**	**(912,127,128)**	**1,392,308,911**	**925,940,699**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			3,065,285	(461,305,474)	(108,825,934)	(697,980,130)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty Mẹ			**356,657,409**	**(450,821,654)**	**1,501,134,845**	**1,623,920,829**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**37**		**157**	**168**

Ngày 13 tháng 08 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương thị Mai Anh	HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG	BÙI NGỌC QUỚI

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX

COÂNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

Mẫu B 03 - DN
(QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Qúy II - Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2,132,882,556**	**1,261,248,632**
2 Điều chỉnh cho các khoản			**3,507,768,620**	**6,451,493,559**
- Khấu hao TSCĐ	02		4,595,486,161	5,138,987,208
- Các khoản dự phòng	03		120,428,927	1,866,222,578
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	04		717,660,721	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,475,328,431)	(5,874,364,848)
- Chi phí lãi vay	06		1,549,521,242	5,320,648,621
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**5,640,651,176**	**7,712,742,191**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,495,767,896)	(3,317,976,796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20,090,918,332)	(37,583,563,565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		113,488,133,225	(6,002,518,840)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,648,074,910)	(417,218,056)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,909,942,751)	(5,255,595,519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,474,116,420)	(1,077,018,262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16,645,098,494	3,739,434,398
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(777,308,072)	(4,326,731,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**80,377,754,514**	**(46,528,445,817)**
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,695,172,909)	(4,538,525,571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	5,788,524,251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3,695,172,909)**	**1,249,998,680**
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp khác của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126,476,529,477	123,137,229,887
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174,291,498,668)	(123,640,794,021)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,673,084,600)	(4,816,215,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(54,488,053,791)**	**(5,319,779,134)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**22,194,527,814**	**(50,598,226,271)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**72,039,757,041**	**93,849,872,514**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		303,463,086	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**94,537,747,941**	**43,251,646,243**

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương thị Mai Anh	HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG	BÙI NGỌC QUỚI

S.Đ.K.K.D: 4103000... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX ★ QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Đơn vị : CTY CP. HTKT & XNK SAVIMEX
Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ - Quận I

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II / 2012

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh và chế biến gỗ, kinh doanh xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất.
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh chế biến gỗ, trang trí nội thất, xây dựng và kinh doanh địa ốc.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng VN

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/01/1995 và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000.
2. Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ ghi sổ (Cty đang áp dụng chương trình phần mềm Oracle).

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :
   - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
   - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán .
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : bình quân gia quyền
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư :
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) .
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư .

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư .
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
   - Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát .
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
   - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
   - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
   - Chi phí trả trước
   - Chi phí khác
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
   - Phương pháp và thời hạn phân bổ chi phí trả trước
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
    - Doanh thu bán hàng
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ
    - Doanh thu hoạt động tài chính
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	470.553.441	585.419.348
Tiền gửi NH	42.825.194.500	15.295.137.693
Các khoản tương đương tiền	51.242.000.000	56.159.200.000
Cộng	**94.537.747.941**	**72.039.757.041**

2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Cty CP. ĐT XD và May thêu Tân Tiến	5.094.736.390	5.094.736.390
Ban Quản Lý DA Khu DC Bình Hòa	861.243.924	671.258.924
Dự án Lào	458.407.820	428.508.361
Cty CP. Đầu tư chứng khoán BSC	48.854.905	49.428.386
Thuế Thu nhập cá nhân	19.609.361	174.646.822
Hàng cho mượn		427.263.073
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn		136.256.309
Các đối tượng khác	799.108.712	628.718.256
Cộng	**7.281.961.112**	**7.610.816.521**

3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(34.918.372.523)	(22.094.610.784)
Trích lập dự phòng trong kỳ	65.237.857	(1.628.222.578)
Tại ngày 30 tháng 06	**(34.853.134.666)**	**(23.722.833.362)**

4 Hàng Tồn Kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.627.549.117	58.098.634.398
Công cụ, dụng cụ	567.831.669	177.016.036
Sản phẩm dở dang các Nhà máy	18.550.605.437	19.010.973.919
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bao gồm :	279.624.398.606	264.613.472.387
- CF sản xuất dở dang - Trang trí nội thất	*1.522.688.558*	*1.575.699.355*
- CF sản xuất dở dang - Bất động sản đầu tư	*278.101.710.048*	*263.037.773.032*
+ KDC Bình Trị Đông - Bình Chánh	*1.024.425.646*	*46.350.646*
+ KDC Tân Thới Hiệp - Quận 12	*396.961.347*	*396.961.347*
+ KDC Phú Thuận - Quận 7	*495.440.188*	*465.063.784*
+ Chung cư ngọc Lan Phú Thuận - Quận 7	*99.286.450.000*	*103.019.359.108*
+ Cao Ốc Nguyễn phúc Nguyên - Quận 3	*3.794.968.249*	*3.794.968.249*
+ Dự án Phú Mỹ - Quận 7	*100.022.912.863*	*82.234.518.143*
+ Dự án Đào Trí - Quận 7	*69.240.408.488*	*69.240.408.488*
+ Dự án DL & sinh thái Tuyền Lâm - Đà Lạt	*3.656.035.212*	*3.656.035.212*

+ Công trình Trường Cán Bộ - TP.HCM	*184.108.055*	*184.108.055*
Thành Phẩm	26.122.396.543	16.795.638.227
Hàng Hóa	1.287.867.464	2.439.262.858
Hàng gửi đi bán	3.971.565.598	3.526.298.277
Hàng hóa bất động sản	668.407.891	668.407.891
* Cộng gía gốc hàng tồn kho	385.420.622.325	365.329.703.993
* Dự phòng giảm gía hàng tồn kho	(2.197.563.686)	(2.197.563.686)
*** Gía trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho**	**383.223.058.639**	**363.132.140.307**

* Gía trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố : 668.407.891,đồng .

* Dự phòng giảm gía hàng tồn kho đến ngày 30/06/2012 : Nguyên liệu hóa chất mất phẩm chất của Nhà máy SATIMEX : 1.789.129.282,đồng . XN. SAVIDECOR : 408.434.404,đồng .

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT chờ hoàn	7.599.655.389	10.084.282.207
Thuế TNDN nộp thừa	137.666.080	
Thuế nhập khẩu tạm nộp	2.869.153.570	2.901.668.565
	10.606.475.039	**12.985.950.772**

6 Tài sản ngắn hạn khác

		30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
a	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	**20.307.744**	-
b	**Tạm ứng cho nhân viên**	**1.722.021.757**	**1.170.327.401**
	- Tại Văn Phòng Công Ty	*309.922.565*	*203.645.000*
	- Nhà máy SATIMEX	*489.008.500*	*231.123.000*
	- XN. Trang trí nội thất - Savidecor	*815.589.726*	*539.759.401*
	- XN. Sản xuất bao bì - Savipack	*107.500.966*	*44.800.000*
	- Trung tâm XD và KD Địa Ốc - Savihomes	-	*151.000.000*
	- Trung tâm DV và Quản lý Cao Ốc	-	-
	- Công ty CP Đồ gỗ Savi		-
c	**Ký quỹ, ký cược**	**197.076.018**	**105.963.046**
	- Lãi tiền gửi ký quỹ SGD II đặt cọc thuê Container	*99.877.847*	*105.963.046*
	- Các khoản ký quỹ khác	*97.198.171*	
	*** Cộng :**	**1.939.405.519**	**1.276.290.447**

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa ỳt kín trúc VND	Máy móc thít bị VND	Phương tin ỳn tải truỳn ẫn VND	Thít bị VP VND	TSCĐ khác VND	Cợng TSCĐ Hữu hình VND
I. NGUỲN GÍA TSCĐ :						
Tại ngầy 31/12/2011	56.716.087.217	56.302.648.093	9.090.870.825	2.607.700.897	514.003.908	125.231.310.940
Tăng trong kỳ	4.307.750.071	3.613.363.534	0	0	0	7.921.113.605
trong đĩ : - Mua sắm mới	464.363.636	3.230.809.273				3.695.172.909
- Tăng khác		13.714.286				13.714.286
- Mua lại Cty con	3.843.386.435	368.839.975				4.212.226.410
Giảm trong kỳ	3.592.420.868	926.554.950	0	30.409.091	45.571.086	4.594.955.995
trong đĩ : - Bấn thanh lĩ					31.856.800	31.856.800
- Bấn về Cty mẹ	3.592.420.868	926.554.950		30.409.091		
- Giảm đầu tư Cty LD					13.714.286	13.714.286
Tại ngầy 30/06/2012	57.431.416.420	58.989.456.677	9.090.870.825	2.577.291.806	468.432.822	128.557.468.550
II. GÍA TRỊ HAO MỊN LŨY KẾ:						-
Tại ngầy 31/12/2011	29.794.660.642	34.344.591.529	5.993.117.024	2.123.715.634	333.315.178	72.589.400.007
Tăng trong kỳ	1.736.497.027	2.251.257.557	345.411.178	121.948.499	24.342.722	4.479.456.983
trong đĩ : - Khấu hao trong kỳ	1.736.497.027	2.240.209.946	345.411.178	121.948.499	24.342.722	4.468.409.372
- Tăng khác		11.047.611				11.047.611
Giảm trong kỳ	660.464.454	513.563.234	0	17.738.637	32.816.397	1.224.582.722
trong đĩ : - Bấn thanh lĩ					21.768.786	21.768.786
- Giảm khác	660.464.454	513.563.234		17.738.637	11.047.611	1.202.813.936
Tại ngầy 30/06/2012	30.870.693.215	36.082.285.852	6.338.528.202	2.227.925.496	324.841.503	75.844.274.268
III. GÍA TRỊ CỊN LẠI :						-
Tại ngầy 31/12/2011	**26.921.426.575**	**21.958.056.564**	**3.097.753.801**	**483.985.263**	**180.688.730**	**52.641.910.933**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hư hỏng chờ thanh lý và tài sản không sử dụng: 11.951.240.697

8 Tài sản cố định vô hình

	QSDĐất	Phần mềm vi tính	CỘNG
	VND	VND	VND
NGUYÊN GÍA			
Tại ngày 01/01/2012	4.020.325.500	2.484.107.949	6.504.433.449
Tăng trong kỳ		106.250.000	106.250.000
Giảm trong kỳ			-
			-
Tại ngày 30/06/2012	4.020.325.500	2.590.357.949	6.610.683.449
GÍA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Tại ngày 31/12/2011	223.322.729	1.101.182.632	1.324.505.361
Khấu hao trong kỳ		131.876.789	131.876.789
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/06/2012	223.322.729	1.233.059.421	1.456.382.150
GÍA TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày 01/01/2012	**3.797.002.771**	**1.382.925.317**	**5.179.928.088**
Tại ngày 30/06/2012	**3.797.002.771**	**1.357.298.528**	**5.154.301.299**

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại Nhà Máy Satimex có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2012 là 3,797,002,771 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho khoản vay ngắn hạn như một tài sản đảm bảo, theo như thuyết minh V.13

9 Bất động sản đầu tư

	Nhà & QSD Đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GÍA		
Tại ngày 31/12/2011	3.515.187.507	3.515.187.507
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 30/06/2012	3.515.187.507	3.515.187.507
GÍA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		-
Tại ngày 31/12/2011	1.527.857.140	1.527.857.140
Khấu hao trong kỳ	61.075.542	61.075.542
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 30/06/2012	1.588.932.682	1.588.932.682
GÍA TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày 01/01/2012	**1.987.330.367**	**1.987.330.367**
Tại ngày 30/06/2012	**1.926.254.825**	**1.926.254.825**

10 Đầu tư vào Công Ty con, Công Ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty con và liên kết tại ngày 30/06/2012 như sau:

Tên Công Ty	30/06/2012 Giá trị đầu tư VND	01/01/2012 Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ %
Công ty liên kết			
Công Ty Liên Doanh Champa - Savi	12.662.040.741	12.662.040.741	**49,00 %**
Phần lợi nhuận của Công ty trong kết quả kinh doanh của Cty liên doanh	(2.199.965.773)	(2.249.819.073)	
Cộng	**10.462.074.968**	**10.412.221.668**	

11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.942.042	7.467.607
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	164.082.700	169.814.682
Chi phí quảng cáo, môi giới cho DA. Ngọc Lan Q7	445.130.335	59.097.455
Chi phí thuê đất tại Khu CN Nhị Xuân	14.782.168.489	13.021.483.450
Cộng	**15.442.323.566**	**13.257.863.194**

12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng BIDV , chi nhánh TP.HCM	17.701.590.813	*44.256.487.300*
Ngân hàng Vietcombank , TP.HCM	58.536.726.131	*60.582.338.107*
Cộng	**76.238.316.944**	**104.838.825.407**

*** Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

Ngân hàng BIDV , chi nhánh TP.HCM

Hợp Đồng	Thời hạn tối đa	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số Dư	Số dư VNĐ hay quy đổi ra VNĐ
			VND	USD	VND
00310/2012/0000093 ngày 17/01/2012	06 tháng	Theo thời điểm	100.000.000.000		1.091.043.416
00310/2012/0000093 ngày 17/01/2012	06 tháng	Theo thời điểm			4.129.826.936
00310/2012/0000093 ngày 17/01/2012	06 tháng	Theo thời điểm			2.600.000.000
00310/2012/0000093 ngày 17/01/2012	06 tháng	Theo thời điểm			9.268.450.159
00310/2012/0000093 ngày 17/01/2012	06 tháng	Theo thời điểm		29.396,50	612.270.302
					17.701.590.813

Ngân hàng Vietcombank , TP.HCM

Hợp Đồng	Thời hạn tối đa	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số Dư	Số dư VNĐ hay quy đổi ra VNĐ
			VND	USD	VND
02/HĐSĐBS-HĐTD	30/04/2013	Theo thời điểm	200.000.000.000		51.004.873.529
02/HĐSĐBS-HĐTD	30/04/2013	Theo thời điểm	200.000.000.000	361.622	7.531.852.602
					58.536.726.131

*** Thông tin bổ sung cho khoản vay dài hạn**

Ngân hàng BIDV , chi nhánh TP.HCM

Hợp Đồng	Thời hạn tối đa	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số Dư	Số dư VNĐ hay quy đổi ra VNĐ
			VND	USD	VND
00310/2009/0001290 ngày 15/12/2009	48 tháng	Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NH + 3,4%/năm	100.000.000.000		30.447.369.342
					30.447.369.342

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế Gía trị gia tăng	508.889.347	634.453.804
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.135.999.598
Thuế Thu nhập cá nhân	67.365.608	203.664.161
Thuế khác	71.964.006	744.787.865
Cộng	**648.218.961**	**3.718.905.428**

14 Chi phí phải trả	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
CF. sang nhượng QSDĐ dự án Bình Trị Đông	9.000.000.000	9.000.000.000
Trích trước CF. trang trí NT dự án Ngọc Lan	2.962.915.642	743.959.600
Dự án Everich	112.740.518	
Trích trước chi phí lãi vay		389.563.955
Trích trước chi phí kiểm toán 06 tháng	170.000.000	290.122.000
Chi phí độc hại	123.237.365	
Cộng	**12.368.893.525**	**10.423.645.555**

15 Chi khoản phải trả ngắn hạn khác	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	133.686.202	1.247.114.142
Bảo hiểm thất nghiệp	8.242.968	94.994.218
Kinh phí công đoàn	368.077.201	155.630.448
Cty CP. BĐS Điện lực Vina	40.451.629.731	36.614.853.472
Cty Rubbermaid (giữ hộ tiền XK của Cty Champa)		487.991.709
Phải trả, phải nộp khác	3.504.632.413	2.475.992.067
Cộng	**44.466.268.515**	**41.076.576.056**

16 Vay và nợ dài hạn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Năm thứ hai		*12.415.457.517*
Từ năm thứ ba đến năm thứ tư	*30.447.369.342*	*37.246.372.553*
Cộng	**30.447.369.342**	**49.661.830.070**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2010	**99.634.500.000**	**144.032.786.110**	**(5.459.004.954)**	**672.942.053**	**9.490.529.120**	**8.113.834.327**	**27.437.898.919**	**7.299.910.815**	**291.223.396.390**
- Lợi nhuận trong kỳ								9.373.030.976	9.373.030.976
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				(1.850.783.507)					(1.850.783.507)
- Bán cổ phiếu quỹ									-
- Phân phối lợi nhuận					1.458.016.806	868.582.148		(2.326.598.954)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(1.856.276.142)						(1.856.276.142)
- Chia cổ tức 2010								(4.830.115.000)	(4.830.115.000)
- Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành								(630.800.000)	(630.800.000)
- Giảm khác						(3.626.355.900)			(3.626.355.900)
- Hoàn nhập Quỹ dự phòng tài chính						(2.802.777.772)		2.802.777.772	-
Tại ngày 31/12/2011	**99.634.500.000**	**144.032.786.110**	**(7.315.281.096)**	**(1.177.841.454)**	**10.948.545.926**	**2.553.282.803**	**27.437.898.919**	**10.188.205.609**	**286.302.096.817**
- Lợi nhuận trong kỳ								1.501.134.845	1.501.134.845
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				874.378.368					874.378.368
- Bán cổ phiếu quỹ									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(1.528.230.841)	(1.528.230.841)
- Trích lập các quỹ					1.018.820.561	509.410.280		(1.528.230.841)	
- Chia cổ tức N. 2011								(6.697.376.000)	(6.697.376.000)
- Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành									-
- Giảm khác									-
Tại ngày 30/06/2012	**99.634.500.000**	**144.032.786.110**	**(7.315.281.096)**	**(303.463.086)**	**11.967.366.487**	**3.062.693.083**	**27.437.898.919**	**1.935.502.772**	**280.452.003.189**

17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn đầu tư của Nhà Nước - đại diện bởi TCTy Thương Mại Sài Gòn	13.500.000.000	13.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.134.500.000	86.134.500.000
Cộng :	**99.634.500.000**	**99.634.500.000**

c Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phần	01/01/2012 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	**9.963.450**	**9.963.450**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	**9.963.450**	**9.963.450**
+ Cổ phiếu thường	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	**395.770**	**395.770**
+ Cổ phiếu thường	395.770	395.770
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**9.567.680**	**9.567.680**
+ Cổ phiếu thường	9.567.680	9.567.680
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng / cổ phần

d Cổ Tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2011 là: 7% (700 đồng / cổ phiếu)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Cổ tức Năm 2011 = 700 đồng / cổ phiếu
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II/2012 VND	QUÝ II/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***132.429.116.533***	***76.574.965.996***
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	135.064.154.606	74.090.670.165
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	878.370.799	1.365.501.626
- Doanh thu bất động sản đầu tư	1.007.198.805	1.118.794.205
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán trả lại		
- Hàng bán trả lại của hoạt động trang trí nội thất		
- Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**136.949.724.210**	**76.574.965.996**

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ II/2012	QUÝ II/2011

	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	119.561.945.459	69.112.146.928
- Giiá vốn cung cấp dịch vụ	2.123.159.475	733.277.023
- Giá vốn bất động sản đầu tư	64.435.371	30.538.065
Cộng :	**121.749.540.305**	**69.875.962.016**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ II/2012 VND	QUÝ II/2011 VND
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	225.266.902	1.326.606.011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	611.864.031	4.580.035.786
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		58.191.350
Cộng :	**837.130.933**	**5.964.833.147**

4 Chi phí tài chính

	QUÝ II/2012 VND	QUÝ II/2011 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	535.392.146	2.211.947.387
- Chi phí lãi vay	996.211.496	2.712.576.932
- Chi phí tài chính khác	261.658.203	
- Hoàn nhập dự phòng	(185.666.784)	
Cộng :	**1.607.595.061**	**4.924.524.319**

5 Thu nhập khác

	QUÝ II/2012 VND	QUÝ II/2011 VND
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh		3.849.224.480
- Thu hồi công nợ đã xóa số		643.280.000
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng		30.000.000
- Thu nhập nhượng bán thanh lý TSCĐ	4.321.868.455	
- Thu nhập khác	250.916.275	858.463
Cộng :	**4.572.784.730**	**4.523.362.943**

6 Chi phí khác

	QUÝ II/2012 VND	QUÝ II/2011 VND
- Phạt chậm nộp thuế	95.531.784	
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.357.618.584	
- Phạt VPHC bảo vệ môi trường	207.500.000	
- Chi phí khác	159.240.366	
Cộng :	**3.819.890.734**	

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ II/2012 VND	QUÝ II/2011 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	198.824.711	(522.001.345)
Cộng :	**198.824.711**	**(522.001.345)**

8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố doanh thu

	QUÝ II/2012 VND	QUÝ II/2011 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.913.538.824	49.109.372.896
- Chi phí nhân công	26.669.008.031	20.722.034.629
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.261.488.979	2.638.800.386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.239.099.396	6.902.219.495
- Chi phí khác bằng tiền	891.418.577	1.782.139.600
- Chi phí dự phòng	1.448.906.166	2.342.349.409
Cộng	**136.423.459.973**	**83:496.916.415**

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ II/2012 VND	QUÝ II/2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	356.657.409	
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.567.680	
- Lãi cơ bản trên cổ phần	**37**	

Lập, Ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trương thị Mai Anh	HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG	BÙI NGỌC QUỚI